

Bản án số: 243/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28-5-2026

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đoàn Sơn Lâm;
- Bà Huỳnh Thị Kim Phụng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thạch – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Ông Lưu Quốc Phú - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2026/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 470/2026/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T-1986-yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp F, xã T, thành phố Cần Thơ.

2. **Bị đơn:** Bà Trần Thị D-1989-vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp F, xã T, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T và bà Trần Thị Diễm D1 tự quen biết, được sự chấp thuận của gia đình nên có tổ chức lễ cưới vào năm 2007 (không nhớ ngày tháng), có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 16/8/2014. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng ly thân khoảng 08 năm nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm, thường hay gây gổ, cự cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Từ khi mâu thuẫn đến nay vợ chồng không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Nay nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục sống chung nên ông T yêu cầu ly hôn với bà D để trả tự do cho nhau. Về con chung: Ông bà có 03 con chung tên Nguyễn Thị Bích T1-04/10/2008, Nguyễn

Văn L-21/6/2010 và Nguyễn Văn P-01/7/2014. Từ khi ly thân đến nay, các con chung do ông T nuôi dưỡng. Khi ly hôn, ông T yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Tòa án triệu tập họp lệ bà D nhiều lần đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án nhưng bà D không đến để trình bày ý kiến và đưa ra yêu cầu của mình. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được nên vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt lần thứ 02 không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cần Thơ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến nay là đúng theo quy định pháp luật, đồng thời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Chấp nhận cho ông T được ly hôn với bà D. Về con chung: Công nhận ông T và bà D có 03 con chung tên Nguyễn Thị Bích T1-04/10/2008, Nguyễn Văn L-21/6/2010 và Nguyễn Văn P-01/7/2014, giao các con chung cho ông T nuôi dưỡng, bà D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa không lý do nên căn cứ vào các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn. Do bị đơn có nơi cư trú tại xã T, thành phố Cần Thơ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cần Thơ theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét hôn nhân giữa ông T và bà D là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Ông T xác định vợ chồng đã có một thời gian chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng hiện nay đã ly thân. Theo ông T trình bày thì nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường hay gây gỗ, cự cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng không còn quan tâm, lo lắng cho nhau, không có biện pháp hàn gắn tình cảm nên ông T yêu cầu ly hôn với bà D. Bà D đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa án để trình bày ý kiến và yêu cầu của mình. Điều này,

cho thấy bà D không muốn hàn gắn tình cảm, mâu thuẫn giữa ông bà trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận cho ông T được ly hôn với bà D là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Ông T xác định có 03 con chung với bà D tên là Nguyễn Thị Bích T1-04/10/2008, Nguyễn Văn L-21/6/2010 và Nguyễn Văn P-01/7/2014, ông T yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc nuôi dạy con là trách nhiệm chung của cha mẹ. Việc giao con cho ai nuôi dưỡng cũng phải xem xét quyền lợi mọi mặt của con. Từ trước đến nay, các con chung do ông T nuôi dưỡng, môi trường sống và sinh hoạt của các cháu đã ổn định. Ông T có thu nhập ổn định đảm bảo việc nuôi dạy các cháu phát triển bình thường về thể chất và tinh thần. Ý kiến của cháu T1, cháu L và cháu P yêu cầu được sống chung với cha, không yêu cầu mẹ cấp dưỡng nuôi các cháu. Vì vậy, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao các con chung cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng, bà D không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định.

[7] Xét lời phát biểu của Viện kiểm sát là có cơ sở.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 5, 28, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 9, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Trần Thị Diễm

Về con chung: Công nhận ông T và bà D có 03 con chung tên là Nguyễn Thị Bích T1-04/10/2008, Nguyễn Văn L-21/6/2010 và Nguyễn Văn P-01/7/2014. Giao các con chung cho ông T nuôi dưỡng cho đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi, bà D không phải cấp dưỡng nuôi cháu.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà D không ai được cản trở. Ông T và bà D có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con vì lợi ích của con.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000203 ngày 06/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ, công nhận ông T đã nộp xong.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND KV4-CT;
- Phòng THADS KV4-CT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Sáu